BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Tài chính - Ngân hàng 3 - K13

Môn thi: **Những NL cơ bản CN Mác-Lê Nin 2** Lần thi: **1** Giám thị 1: N. Hoa Ký tên:

Học kỳ: **2** Năm học: **2011 - 2012** Ngày thi: 15/6/12 Giám thị 2: T. Tường Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: A1.11 Giám thị 3: Trí Anh Ký tên:

Tổng số bài: (108 + 1) Số tờ: 129 Giám thị 4: N. Dương Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110140130	Huang Kim	Mãn	14/10/1993					
2	1110140231	Trần Thanh	By	22/11/1992		6	6	6	Sáu
3	1110140232	Tô Chí	Cường	24/08/1993		7	5,5	6	Sáu
4	1110140233	Đinh Lê	Hùng	01/02/1992		5	6	5,5	Năm rưỡi
5	1110140234	Nguyễn Tấn	Lộc	16/01/1993		6	5	5,5	Năm rưỡi
6	1110140235	Võ Thị Bích	Phượng	06/05/1993		5	5	5	Năm
7	1110140236	Trần Thị Hoài	Phương	10/07/1993		5	4,5	4,5	Bốn rưỡi
8	1110140237	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh	12/08/1992		5	5,5	5,5	Năm rưỡi
9	1110140238	Nhan Minh Thu	Thanh	16/04/1993		5	5	5	Năm
10	1110140239	Mai Xuân Hoàng	Thái	01/11/1992		6	5	5,5	Năm rưỡi
11	1110140240	Lê Phương	Thảo	11/05/1993		6	5,5	5,5	Năm rưỡi
12	1110140241	Hà Thu	Thảo	08/01/1993		8	5	6	Sáu
13	1110140242	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	15/01/1993		6	7	6,5	Sáu rưỡi
14	1110140243	Đỗ Thu	Thảo	09/11/1993		6	7	6,5	Sáu rưỡi
15	1110140244	Nguyễn Trần Ngọc	Thảo	19/09/1993		7	4	5	Năm
16	1110140245	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	14/08/1993		7	6	6,5	Sáu rưỡi
17	1110140246	Nguyễn Thị Phương	Thảo	30/11/1993		6	6,5	6,5	Sáu rưỡi
18	1110140247	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	19/03/1993		6	6	6	Sáu
19	1110140248	Mai Lê Phương	Thảo	09/09/1993		6	5,5	5,5	Năm rưỡi
20	1110140249	Lê Thị Hiếu	Thảo	05/11/1993		6	6	6	Sáu
21	1110140250	Hoàng Lê Phương	Thảo	26/01/1993		6	5	5,5	Năm rưỡi
22	1110140251	Lý Lộc	Thiên	05/09/1993		6	5	5,5	Năm rưỡi
23	1110140252	Lê Đức	Thiện	02/08/1993		5	4	4,5	Bốn rưỡi
24	1110140253	Nguyễn Đức	Thiên	26/02/1993		6	4	4,5	Bốn rưỡi
25	1110140254	Trần Phước	Thiện	25/02/1993		5	6	5,5	Năm rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110140255	Nguyễn Ngọc	Thiện	02/12/1993		5	4	4,5	Bốn Rưỡi
27	1110140256	Nguyễn Văn	Thiệu	21/10/1992		6	4,5	5	Năm
28	1110140257	Nguyễn Thị Mỹ	Thơ	12/05/1993		6	4,5	5	Năm
29	1110140258	Chế Thị Anh	Thư	19/06/1993		7	5	5,5	Năm Rưỡi
30	1110140259	Võ Thị Anh	Thư	10/05/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
31	1110140260	Nguyễn Vũ Anh	Thư	26/04/1993		6	5,5	5,5	Năm Rưỡi
32	1110140261	Đoạn Thị Thiên	Thư	15/01/1993			4,5	3	Ba
33	1110140262	Lê Thị Hồng	Thoa	20/05/1993		6	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
34	1110140263	Huỳnh Thị Viển	Thông	09/07/1993		5	5,5	5,5	Năm Rưỡi
35	1110140264	Đồng Minh	Thông	02/05/1993		6	4	4,5	Bốn Rưỡi
36	1110140265	Nguyễn Quốc	Thông	02/08/1993		6	7	6,5	Sáu Rưỡi
37	1110140266	Võ Trường	Thịnh	03/12/1993		6	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
38	1110140267	Đinh Phước	Thịnh	11/08/1993		6	4	4,5	Bốn Rưỡi
39	1110140268	Huỳnh Thị Ngọc	Thương	20/08/1993		7	7,5	7,5	Bảy Rưỡi
40	1110140269	Trương Hoài	Thương	02/04/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
41	1110140270	Nguyễn Lê Kim	Thùy	15/01/1993		5	5,5	5,5	Năm Rưỡi
42	1110140271	Hoàng Thị	Thùy	12/11/1993		6	4,5	5	Năm
43	1110140272	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	11/12/1993		5	6,5	6	Sáu
44	1110140273	Huỳnh Thanh	Thùy	20/08/1993		5	4,5	4,5	Bốn Rưỡi
45	1110140274	Phạm Thị Thanh	Thúy	20/11/1993		6	3,5	4,5	Bốn Rưỡi
46	1110140275	Nguyễn Thị	Thủy	20/11/1993		6	3,5	4,5	Bốn Rưỡi
47	1110140276	Lê Thanh	Thủy	22/01/1993					✓
48	1110140277	Trần Thị Thu	Thủy	12/06/1993		7	6	6,5	Sáu Rưỡi
49	1110140278	Đinh Thị Bích	Thủy	09/08/1993		6	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
50	1110140279	Nguyễn Minh	Tiến	01/12/1993		6	4,5	5	Năm
51	1110140280	Lê Phước	Tiến	06/04/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
52	1110140281	Bùi Nguyễn Thị Thủy	Tiên	23/08/1992		5	4,5	4,5	Bốn Rưỡi
53	1110140282	Nguyễn Viết	Tiến	27/07/1991		6	3,5	4,5	Bốn Rưỡi
54	1110140283	Lê Sĩ	Tín	04/01/1993		7	7	7	Bảy
55	1110140284	Nguyễn Hữu	Tình	20/08/1993		5	5	5	Năm
56	1110140285	Nguyễn Phước Bảo	Toàn	26/01/1993		6	4,5	5	Năm
57	1110140286	Nguyễn Như	Toàn	17/03/1992		6	5	5,5	Năm Rưỡi
58	1110140287	Vũ Nguyễn Ngọc	Trâm	24/03/1993		7	5,5	6	Sáu
59	1110140288	Nguyễn Ngọc	Trâm	23/04/1993		4	6,5	6	Sáu
60	1110140289	Đặng Vũ Mỹ	Trân	19/08/1993					✓

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110140290	Châu Thị Huyền	Trân	21/11/1993		6	4,5	5	Năm
62	1110140291	Hồ Thị Minh	Trang	02/07/1993		6	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
63	1110140292	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	07/07/1992		5	4	4,5	Bốn Rưỡi
64	1110140293	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/09/1993					V
65	1110140294	Trần Ngọc	Trang	17/10/1993		6	7,5	7	Bảy
66	1110140295	Trần Thị	Trang	25/06/1993		5	6,5	6	Sáu
67	1110140296	Phùng Thị Thùy	Trang	11/12/1993					V
68	1110140297	Hoàng Vũ Thiên	Trang	23/03/1993		6	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
69	1110140298	Đỗ Thị Ngọc	Trang	19/11/1993		5	5	5	Năm
70	1110140299	Cao Thị Thùy	Trang	01/11/1993		7	5	5,5	Năm Rưỡi
71	1110140300	Huỳnh Thị Bích	Trang	10/11/1989		6	5	5,5	Năm Rưỡi
72	1110140301	Phan Thị Hoàng	Trang	04/04/1993		7	5	5,5	Năm Rưỡi
73	1110140302	Nguyễn Thị Thanh	Trà	27/05/1993		6	6	6	Sáu
74	1110140303	Phan Minh	Trí	29/06/1993		6	6	6	Sáu
75	1110140304	Trần Minh	Trí	19/07/1992		6	7	6,5	Sáu Rưỡi
76	1110140305	Đỗ Võ Kim	Trinh	17/09/1993		8	5,5	6,5	Sáu Rưỡi
77	1110140306	Đặng Thị Mỹ	Trinh	16/05/1993		6	7	6,5	Sáu Rưỡi
78	1110140307	Đỗ Thị Tuyết	Trinh	26/08/1993		6	5,5	5,5	Năm Rưỡi
79	1110140308	Nguyễn Thị Huyền	Trinh	06/01/1993		7	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
80	1110140309	Mã Đức	Trinh	04/10/1993		6	4,5	5	Năm
81	1110140310	Nguyễn Hữu Mộng	Trinh	03/03/1993		6	5,5	5,5	Năm Rưỡi
82	1110140311	Diệp Hoài	Trinh	03/02/1993		7	6,5	6,5	Sáu Rưỡi
83	1110140312	Nguyễn Hữu	Trực	02/05/1992		5	5,5	5,5	Năm Rưỡi
84	1110140313	Phạm Khắc	Trung	22/09/1993		5	5	5	Năm
85	1110140314	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	19/02/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
86	1110140315	Nguyễn Thị Cẩm	Trúc	24/02/1993		6	6	6	Sáu
87	1110140316	Nguyễn Võ Thanh	Trúc	04/09/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
88	1110140317	Phạm Hoàng	Tuấn	09/10/1992		6	5	5,5	Năm Rưỡi
89	1110140318	Trương Minh	Tuấn	24/12/1993		7	4,5	5,5	Năm Rưỡi
90	1110140319	Lê Thanh	Tùng	28/01/1993		5	4,5	4,5	Bốn Rưỡi
91	1110140320	Nguyễn Thanh	Tùng	30/07/1993		7	6	6,5	Sáu Rưỡi
92	1110140321	Nguyễn Thanh	Tùng	10/09/1993		6	6	6	Sáu
93	1110140322	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	16/12/1992		6	5	5,5	Năm Rưỡi
94	1110140323	Trương Thị Thanh	Tuyền	27/10/1992		8	5	6	Sáu
95	1110140324	Nguyễn Anh	Tuyền	15/04/1992		6	6	6	Sáu

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110140325	Nguyễn Xuân	Tuyền	04/04/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
97	1110140326	Nguyễn Văn	Tuyên	24/10/1993					V
98	1110140327	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	03/09/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
99	1110140328	Phan Đặng Hoàng	Uyên	18/07/1993		7	4	5	Năm
100	1110140329	Hồ Thị Khánh	Uyên	29/07/1993		6	5,5	5,5	Năm Rưỡi
101	1110140330	Trần Thị	Vân	07/07/1993		5	6	5,5	Năm Rưỡi
102	1110140331	Lại Ngọc Thụy	Vi	19/04/1993		6	4,5	5	Năm
103	1110140332	Trương Thị Hồng	Viên	24/04/1993		6	6	6	Sáu
104	1110140333	Lý Trung	Vinh	09/04/1993		8	5	6	Sáu
105	1110140334	Bùi Quang	Vinh	28/08/1993		7	4	5	Năm
106	1110140335	Nguyễn Quỳnh	Vương	15/08/1993		6		2	V Hai
107	1110140336	Lưu Đức	Vũ	04/12/1992		7	5,5	6	Sáu
108	1110140337	Nguyễn Anh	Vũ	20/04/1993		7	4,5	5,5	Năm Rưỡi
109	1110140338	Bùi Quang	Vũ	25/01/1993					V
110	1110140339	Nguyễn Huỳnh Thúy	Vy	06/09/1993		6	6	6	Sáu
111	1110140340	Nguyễn Thủy Thanh	Vy	09/12/1993		7	5	5,5	Năm Rưỡi
112	1110140341	Hứa Ngọc Thanh	Vy	07/08/1993		6	7	6,5	Sáu Rưỡi
113	1110140342	Võ Thị Kiều	Vy	18/05/1993		5	6	5,5	Năm Rưỡi
114	1110140343	Nguyễn Thị Thúy	Vy	18/08/1993		6	5	5,5	Năm Rưỡi
115	1110140344	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	27/03/1993		6	4	4,5	Bốn Rưỡi
116	1110140345	Phạm Thị Như	Yến	07/10/1992		5	7	6,5	Sáu Rưỡi
117	1110140346	Lê Thị Mỹ	Yên	18/02/1993		8	6,5	7	Bảy